

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1215/QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực
Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các Quyết định:

- Quyết định số 1050/QĐ-BNN-TCLN ngày 30/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế, bị thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 5581/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới

ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 8/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 4751/QĐ-BNN-TCLN ngày 11/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính thay thế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 1766/QĐ-BNN-TCLN ngày 26/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 4357a/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Mục C tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 3279/QĐ-BNN-VP ngày 22/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Trồng trọt, Thú y, Nông nghiệp, Thủy sản, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản, Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Mục 2B tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 3585/QĐ-BNN-VP ngày 18/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi, Lâm nghiệp, Quản lý chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 362/QĐ-BNN-TCLN ngày 20/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế về lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 1303/QĐ-BNN-TCLN ngày 13/4/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 374/QĐ-BNN-TCLN ngày 19/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung, thủ tục hành chính bãi bỏ trong lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 439/QĐ-BNN-TCLN ngày 06/2/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 178/QĐ-BNN-LN ngày 08/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 240/QĐ-BNN-LN ngày 10/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 717/QĐ-BNN-KL ngày 12/3/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 1959/QĐ-BNN-LN ngày 25/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 2490/QĐ-BNN-LN ngày 19/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 3652a/QĐ-BNN-KL ngày 25/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ lĩnh vực Kiểm lâm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định 3670a/QĐ-BNN-LN ngày 28/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Quyết định số 4626/QĐ-BNN-LN ngày 23/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Các nội dung công bố tại các số thứ tự 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 thuộc mục 2 phần I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định 2466/QĐ-BNN-VP ngày 20/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Lâm nghiệp, Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản, Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai, Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Các nội dung công bố tại mục VIII, X thuộc Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 379/QĐ-BNNMT ngày 12/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Thủ trưởng các Vụ, Cục, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Đỗ Đức Duy (để báo cáo);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường: các Thứ trưởng;
- các Vụ, Văn phòng Bộ, Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Báo Nông nghiệp và Môi trường;
- Liên đoàn thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Lưu: VT, LNK, VPB (KSTTHC).



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HOÁ LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ
KIỂM LÂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC
CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC
NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Trang
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG					
1	1.012920	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, cơ quan trung ương	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Cơ quan chuyên môn trực thuộc các bộ, cơ quan trung ương do Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng các cơ quan trung ương giao nhiệm vụ	12
2	1.012685	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	33
3	1.012686	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với khu rừng thuộc bộ, ngành quản lý	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành	35
4	1.011469	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, ngành	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023	Bộ, ngành chủ quản	43
5	2.002467	Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT Thông tư số	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	48

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Trang
				207/2016/TT-BTC		
6	3.000180	Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 27/2021/NĐ-CP	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	54
7	3.000179	Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25/3/2021	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	57
8	1.007915	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do bộ, ngành trung ương quyết định đầu tư	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 58/2024/NĐ-Cp ngày 24/5/2024	Bộ, ngành trung ương	64
9	1.002237	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	86
10	1.002226	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	88
11	1.002161	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng trung ương	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018	Ban điều hành Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Trung ương	90
12	1.000099	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT	Bộ ngành chủ quản hoặc đơn vị, cơ quan	91

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Trang
		vững của chủ rừng là tổ chức trực thuộc các Bộ, ngành		ngày 12/12/2024	chuyên môn có chức năng trực thuộc Bộ ngành ủy quyền	
13	1.000095	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	109
14	1.003903	Cấp Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP Nghị định số 84/2021/NĐ-CP	Cơ quan thẩm quyền quản lý Cites Việt Nam	110
15	1.003578	Cấp Giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP Nghị định số 84/2021/NĐ-CP	Cơ quan thẩm quyền quản lý Cites Việt Nam	115
16	1.003532	Cấp Giấy phép CITES nhập nội từ biên mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I và II CITES	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP Nghị định số 84/2021/NĐ-CP	Cơ quan thẩm quyền quản lý Cites Việt Nam	121
17	1.003452	Cấp Chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP Nghị định số 84/2021/NĐ-CP	Cơ quan thẩm quyền quản lý Cites Việt Nam	124
18	1.000009	Cấp ấn phẩm Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP	Cơ quan thẩm quyền quản lý	127

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Trang
				Nghị định số 84/2021/NĐ-CP	Cites Việt Nam	
19	1.004819	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP Nghị định số 84/2021/NĐ-CP	Cơ quan thẩm quyền quản lý Cites Việt Nam	132
20	3.000155	Cấp giấy phép FLEGT	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	143
21	3.000156	Gia hạn giấy phép FLEGT	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	152
22	3.000157	Cấp thay thế giấy phép FLEGT	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	155
23	3.000158	Cấp lại giấy phép FLEGT	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	158
B THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH						
1	1.012921	Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của địa phương	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024	Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp tại địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ	168
2	1.012687	Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường	188

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Trang
3	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023	Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	190
4	3.000198	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT	Cơ quan quản lý nhà nước về kiểm lâm hoặc lâm nghiệp cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp địa phương không có cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp hoặc kiểm lâm cấp tỉnh)	196
5	1.007918	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 58/2024/NĐ-Cp ngày 24/5/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường	202
6	1.007917	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường	223
7	1.007916	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường	229

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Trang
8	1.000084	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường	239
9	1.000081	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ hoặc rừng sản xuất thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường	241
10	1.000071	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018	Cơ quan, đơn vị có thực hiện chức năng của Quỹ BVPTTR cấp tỉnh	243
11	1.000058	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh)	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018	Sở Nông nghiệp và Môi trường	244
12	1.000055	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023	Sở Nông nghiệp và Môi trường	246
13	1.012692	Quyết định điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường	263
14	1.012691	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường	273
15	1.012689	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường	276

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Trang
16	1.012688	Quyết định giao rừng cho tổ chức	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường	284
17	1.012690	Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường	290
18	1.012413	Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 27/2024/NĐ-CP ngày 06/3/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường	298
19	3.000160	Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024	Cơ quan quản lý nhà nước về kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường ở địa phương không có cơ quan quản lý nhà nước về kiểm lâm cấp tỉnh	311
20	3.000159	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024	Cơ quan quản lý nhà nước về kiểm lâm cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường (đối với trường hợp địa phương không có Cơ quan quản lý nhà nước về kiểm lâm cấp tỉnh)	316
21	3.000152	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường	323

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Trang
22	3.000215	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Hội đồng nhân dân các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An và Khánh Hòa theo ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Quyết định số 14/2022/QĐ-TTg ngày 25/5/2022 và Quyết định số 23/2022/QĐ-TTg ngày 18/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ	Sở Nông nghiệp và Môi trường	335
23	1.004815	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP Nghị định số 84/2021/NĐ-CP	- Cơ quan quản lý nhà nước về kiểm lâm cấp tỉnh (đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thực vật rừng, động vật rừng Nhóm II và các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục II, III CITES không phải loài thủy sản; - Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh (đối với trường hợp đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục II CITES)	338
24	1.000047	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT	Cơ quan chuyên môn về kiểm lâm	350

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Trang
		tự nhiên			cấp huyện hoặc Cơ quan quản lý nhà nước về kiểm lâm cấp tỉnh ở những địa phương không có Cơ quan chuyên môn về kiểm lâm cấp huyện (Cơ quan kiểm lâm sở tại)	
25	1.000045	Xác nhận bảng kê lâm sản.	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Thông tư 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023	Cơ quan chuyên môn về kiểm lâm cấp huyện hoặc Cơ quan quản lý nhà nước về kiểm lâm cấp tỉnh ở những địa phương không có Cơ quan chuyên môn về kiểm lâm cấp huyện (Cơ quan kiểm lâm sở tại)	355
C THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN						
1	1.012922	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024	Cơ quan chuyên môn về kiểm lâm cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn cấp huyện được giao	392
2	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024	Ủy ban nhân dân cấp huyện	397
3	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày	Ủy ban nhân	401

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Trang
		hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái		30/11/2023	dân cấp huyện	
4	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023	Ủy ban nhân dân cấp huyện	418
5	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã quyết định đầu tư	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024	Phòng chức năng cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn về kiểm lâm cấp huyện	423
6	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện	444
7	1.012694	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện	448
8	3.000154	Thủ tục hải quan đối với gỗ nhập khẩu	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 120/2024/NĐ-CP ngày 30/9/2024	Thực hiện theo thủ tục hành chính ban hành kèm theo Quyết định số 2770/QĐ-BTC ngày	456

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện	Trang
					25/12/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới/thủ tục hành chính thay thế/thủ tục hành chính bãi bỏ/thủ tục hành chính giữ nguyên trong lĩnh vực Hải quan thuộc phạm vi chức năng quản lý Nhà nước của Bộ Tài chính (mã hồ sơ thủ tục hành chính số 1.007859 được công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia).	
D THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ						
1	1.012693	Quyết định giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024	Ủy ban nhân dân cấp xã	462

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Tên thủ tục: Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, cơ quan trung ương

1.1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc các bộ, cơ quan trung ương do Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng các cơ quan trung ương giao nhiệm vụ (Sau đây gọi tắt là Cơ quan tiếp nhận hồ sơ).

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay về tính đầy đủ, hợp lệ của thành phần hồ sơ cho tổ chức.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định pháp luật, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức và nêu rõ lý do.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử: trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định pháp luật, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức và nêu rõ lý do.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thực hiện các nhiệm vụ sau:

b1) Trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thành lập Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng.

Thành phần Hội đồng gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan tiếp nhận hồ sơ; thành viên Hội đồng gồm: đại diện cơ quan quản lý cấp trên của tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý (nếu có), cơ quan tài chính; chuyên gia, nhà khoa học (nếu có) và đại diện các cơ quan liên quan khác (nếu có). Hội đồng thẩm định hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm và giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng thực hiện các nội dung sau:

Trong trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường. Thành phần tham gia gồm: đại diện Hội đồng thẩm định; cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp nơi có diện tích rừng đề nghị thanh lý; Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng đề nghị thanh lý; tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý rừng; các cơ quan liên quan khác (nếu có). Kết quả xác minh, kiểm tra hiện trường được lập thành biên bản theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng;

Tổ chức họp Hội đồng thẩm định: căn cứ chỉ tiêu nghiệm thu sau khi trồng rừng (đối với rừng trồng trong giai đoạn đầu tư) hoặc tiêu chuẩn quốc gia về rừng trồng (đối với rừng trồng sau giai đoạn đầu tư), Hội đồng thẩm định họp, xem xét hồ sơ và các nội dung trong phương án thanh lý rừng trồng. Trước khi họp Hội đồng, các thành viên Hội đồng gửi ý kiến bằng văn bản có xác nhận của đơn vị nơi thành viên Hội đồng công tác. Kết quả họp Hội đồng được lập thành biên bản theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng.

b2) Sau khi nhận được biên bản họp của Hội đồng thẩm định, cơ quan tiếp nhận hồ sơ lập báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP và trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP.

Trường hợp rừng trồng không đủ điều kiện thanh lý, cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng trả lời bằng văn bản cho tổ chức biết và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường điện tử.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Trường hợp thanh lý rừng trồng trong giai đoạn đầu tư

(i) *Hồ sơ do tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý rừng trồng nộp:*

- Văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng;

- Phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng;

- Biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng. Trường hợp biên bản

kiểm tra hiện trường được lập theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý được sử dụng biên bản đó để thực hiện thủ tục thanh lý rừng trồng;

- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;
- Bản sao quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Bản sao biên bản nghiệm thu khối lượng hàng năm;
- Bản sao báo cáo tài chính hàng năm;
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

(ii) *Hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng:*

- Biên bản xác minh, kiểm tra hiện trường, xác định mức độ thiệt hại rừng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng (trong trường hợp Hội đồng thẩm định có tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường);

- Biên bản họp Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Dự thảo quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. Trường hợp biên bản kiểm tra hiện trường được lập theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý được sử dụng biên bản đó để thực hiện thủ tục thanh lý rừng trồng;

- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;
- Bản sao quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Bản sao biên bản nghiệm thu khối lượng hàng năm;
- Bản sao báo cáo tài chính hàng năm;
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

b) Trường hợp thanh lý rừng trồng sau giai đoạn đầu tư

(i) Hồ sơ do tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý rừng trồng nộp:

- Văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. Trường hợp biên bản kiểm tra hiện trường được lập theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý được sử dụng biên bản đó để thực hiện thủ tục thanh lý rừng trồng;

- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;
- Bản sao quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- Bản sao báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;
- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

(ii) Hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng:

- Biên bản xác minh, kiểm tra hiện trường, xác định mức độ thiệt hại rừng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng (trong trường hợp Hội đồng thẩm định có tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường);

- Biên bản họp Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Dự thảo quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. Trường hợp biên bản kiểm tra hiện trường được lập theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý được sử dụng biên bản đó để thực hiện thủ tục thanh lý rừng trồng;

- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;

- Bản sao quyết định phê duyệt (dự án, đề tài...) của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Bản sao báo cáo quyết toán dự án hoàn thành;

- Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

c) Trường hợp thanh lý rừng trồng xảy ra trước ngày Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng

(i) Hồ sơ do tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý rừng trồng nộp:

- Tờ trình đề nghị thanh lý rừng trồng không thành rừng;

- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án;

- Biên bản xác minh hiện trường có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có rừng trồng không thành rừng;

- Phương án thanh lý rừng trồng.

(ii) Hồ sơ do cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng:

- Tờ trình đề nghị thanh lý rừng trồng không thành rừng;

- Bản sao hồ sơ thiết kế, dự toán trồng rừng;

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án;

- Biên bản xác minh hiện trường có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có rừng trồng không thành rừng;

- Phương án thanh lý rừng trồng.

- Biên bản xác minh, kiểm tra hiện trường, xác định mức độ thiệt hại rừng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày

25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng (trong trường hợp Hội đồng thẩm định có tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường);

- Biên bản họp Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Dự thảo quyết định thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.

1.4. Thời hạn giải quyết:

Trình cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan chuyên môn trực thuộc các bộ, cơ quan trung ương do Bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng các cơ quan trung ương giao nhiệm vụ.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thanh lý rừng trồng theo mẫu số 08 kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Phương án thanh lý rừng trồng theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng;

- Biên bản kiểm tra hiện trường, xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng. Trường hợp biên bản kiểm tra hiện trường được lập theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý được sử dụng biên bản đó để thực hiện thủ tục thanh lý rừng trồng;

- Biên bản xác minh, kiểm tra hiện trường, xác định mức độ thiệt hại rừng theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày

25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng (trong trường hợp Hội đồng thẩm định có tổ chức xác minh, kiểm tra hiện trường);

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 4, điểm a khoản 1 Điều 7, khoản 1, 3 Điều 8, Điều 9, Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.

CƠ QUAN CHUYÊN MÔN CẤP HUYỆN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../....

...., ngày.... tháng.... năm.....

BIÊN BẢN

**Kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng
 Chủ rừng/Chủ đầu tư dự án:**

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng;

Căn cứ văn bản sốngày tháng năm của tổ chức....(Tên tổ chức có rừng trồng bị thiệt hại) đề nghị kiểm tra tra hiện trường xác định, nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng do (ghi nguyên nhân.....) gây ra;

Hôm nay, ngày ... tháng năm tại: địa chỉ lô rừng....thôn... xã/phường/thị trấnhuyện..... tỉnh.....

Chúng tôi gồm:

I. THÀNH PHẦN

1. Cơ quan chuyên môn cấp huyện.....

.....

.....

2. Ủy ban nhân dân xã/phường/ thị trấn

.....

.....

3. Đơn vị chủ rừng/Chủ đầu tư dự án

.....

.....

4. Cơ quan chuyên môn xác định nguyên nhân (phòng chống thiên tai/cơ quan thực hiện nhiệm vụ bảo vệ thực vật).

5. Cơ quan/đơn vị khác có liên quan (nếu có)

II. NỘI DUNG

Biên bản kiểm tra hiện trường gồm các nội dung chính sau:

- Xác định rừng thiệt hại: (Xác định địa điểm rừng bị thiệt hại (lô, khoảnh, tiểu khu); loại rừng trồng; xác định diện tích, loài cây trồng, năm trồng, mật độ trồng, mật độ tại thời điểm xác minh, tình hình sinh trưởng);

- Xác định nguyên nhân bị thiệt hại và thời điểm xảy ra thiệt hại: *(Xác định rõ các nguyên nhân và thời gian xảy ra thiệt hại);*

III. KẾT LUẬN, ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

.....

Biên bản gồm.... trang; được lập thành ... bản, đã được các thành viên tham gia nhất trí, không có ý kiến khác và kết thúc công tác kiểm tra hiện trường vào hồi giờ phút ngày ... tháng năm

THÀNH PHẦN ĐOÀN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG

(Ghi đầy đủ họ và tên, chữ ký, chức vụ, cơ quan)

**TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
THANH LÝ RỪNG TRỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../...

..., ngày.... tháng.... năm....

V/v đề nghị thanh lý rừng trồng

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

Căn cứ Nghị định số: .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng;

.....
.....

Tổ chức..... (Tên tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý) đề nghị thanh lý rừng trồng với các nội dung chính sau:

1. Thông tin chung khu rừng đề nghị thanh lý

- Loại rừng:.....
- Diện tích rừng trồng, loài cây trồng cần được thanh lý:.....
- Địa điểm rừng trồng thanh lý (lô, khoảnh, tiểu khu):.....
- Thời gian đầu tư (năm trồng, năm kết thúc theo quyết định phê duyệt dự án/phương án):.....
- Nguồn vốn đầu tư:.....
- Giá trị đầu tư:

2. Nguyên nhân đề nghị thanh lý

(Ghi rõ thời điểm xảy ra thiệt hại theo nguyên nhân cụ thể quy định tại Điều 4 Nghị định số:/2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng).

3. Rừng trồng đề nghị thanh lý, ước tính thiệt hại

- Địa điểm và diện tích đề nghị thanh lý thiệt hại (lô, khoảnh, tiểu khu, diện tích):
.....
- Ước tính mức độ thiệt hại:
- Giá trị thiệt hại:

4. Nội dung đề nghị thanh lý

- Xác định diện tích rừng trồng bị thiệt hại đề nghị thanh lý (lô, khoảnh, tiểu khu):.....
- Xác định giá trị thiệt hại:.....

- Hình thức thanh lý:

5. Chi phí thực hiện thanh lý và quản lý sử dụng tiền thu được từ thanh lý rừng (nếu có)

a) Dự toán chi phí thanh lý:

b) Ước tính số tiền thu được từ bán lâm sản thu được từ thanh lý rừng trồng (nếu có):
.....

c) Quản lý sử dụng số tiền thu được từ thanh lý:

(Căn cứ tình hình thực tế, tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý đề xuất các nội dung trên phù hợp với Điều 12 Nghị định số:/2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng)

6. Đề xuất kế hoạch phục hồi rừng sau thanh lý

7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

8. Hồ sơ kèm theo

(Liệt kê các tài liệu theo quy định tại Điều 9 Nghị định này)

Tổ chức.... trình thanh lý rừng trồng kính đề nghị

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan tài chính;
-;
- Lưu:

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

THANH LÝ RỪNG TRỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

**TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
THANH LÝ RỪNG TRỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../....

...., ngày.... tháng.... năm....

PHƯƠNG ÁN THANH LÝ RỪNG TRỒNG
Chủ rừng/Chủ đầu tư dự án:

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

Căn cứ Nghị định số:/2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng;

.....
Tổ chức (Tên cơ quan/đơn vị có rừng trồng đề nghị thanh lý) trình phương án thanh lý rừng trồng các nội dung chính sau:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ KHU RỪNG TRỒNG ĐỀ NGHỊ THANH LÝ

1. Tên khu rừng trồng đề nghị thanh lý (lô, khoảnh, tiểu khu):
2. Địa điểm rừng trồng thanh lý:.....
3. Diện tích rừng trồng đề nghị thanh lý được xác định theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 13458: 2021 về phương pháp xác định diện tích rừng bị thiệt hại (có bản đồ đính kèm):
4. Loại rừng:.....
5. Loài cây trồng:
6. Thời gian giai đoạn đầu tư (năm trồng, năm kết thúc):.....
7. Mật độ theo thiết kế:
8. Số cây còn lại trên diện tích đề nghị thanh lý: bình quân cây/ha hoặc số cây/toàn diện tích đề nghị thanh lý (nếu có):
9. Giá trị đầu tư ban đầu:
10. Nguồn vốn đầu tư, thuộc chương trình/dự án
11. Mật độ hiện tại (đối với rừng trồng trong giai đoạn đầu tư) hoặc hiện trạng rừng (đối với rừng trồng sau giai đoạn đầu tư):
12. Khối lượng lâm sản hiện tại (nếu có):

Mô tả phương pháp tính toán khối lượng, kèm theo các chỉ số đo đếm và tính toán, có biên bản xác minh.

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

1. Xác định rừng thiệt hại: *(Xác định địa điểm rừng bị thiệt hại (lô, khoảnh, tiểu khu); loại rừng trồng; xác định diện tích, loài cây trồng, năm trồng, mật độ trồng, mật độ tại thời điểm xác minh, tình hình sinh trưởng).*

2. Xác định nguyên nhân bị thiệt hại và thời điểm xảy ra thiệt hại:

3. Ước tính khối lượng, giá trị lâm sản bị thiệt hại (nếu có): *(Được tính toán theo từng lô, nếu rừng chưa có trữ lượng thì tính toán kinh phí đã đầu tư (trồng, chăm sóc, bảo vệ, vv...) theo số năm đầu tư. Đối với rừng đã có trữ lượng thì tính toán khối lượng bị thiệt hại, ước tính giá trị thiệt hại theo giá tại thời điểm xảy ra thiệt hại).*

4. Hình thức thanh lý:.....

5. Đề xuất chi phí thực hiện thanh lý và quản lý sử dụng tiền thu được từ thanh lý rừng (nếu có):

a) Dự toán chi phí thực hiện thanh lý:

b) Ước tính số tiền thu được từ bán lâm sản thu được từ thanh lý rừng trồng (nếu có):
.....

c) Quản lý sử dụng số tiền thu được từ bán lâm sản thu được từ thanh lý rừng trồng (nếu có):

(Căn cứ tình hình thực tế, tổ chức đề nghị thanh lý đề xuất các nội dung trên phù hợp với Điều 12 Nghị định này)

6. Đề xuất kế hoạch phục hồi lại rừng sau thanh lý (bao gồm cả giải pháp để giữ lại những cây còn khả năng phục hồi được thống kê, kiểm đếm theo mục 8 phần I phương án này).

7. Tổ chức thực hiện.

III. KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT

.....
.....
.....
.....

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu:

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ THANH LÝ RỪNG TRỒNG

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.... năm....

BIÊN BẢN

Xác minh, kiểm tra hiện trường xác định thiệt hại rừng trồng
Chủ rừng/Chủ đầu tư Dự án

I. THÀNH PHẦN

(Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 10 Nghị định số:/2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng)

II. NỘI DUNG

Biên bản xác minh, kiểm tra hiện trường gồm các nội dung chính sau:

1. Xác định rừng thiệt hại: *(Xác định địa điểm rừng trồng bị thiệt hại (lô, khoảnh, tiểu khu); loại rừng trồng; xác định diện tích, loài cây trồng, năm trồng, mật độ trồng, mật độ tại thời điểm xác minh, tình hình sinh trưởng);*
2. Xác định nguyên nhân bị thiệt hại và thời điểm xảy ra thiệt hại: *(Xác định rõ các nguyên nhân và thời gian xảy ra thiệt hại).*
3. Ước tính khối lượng, giá trị lâm sản bị thiệt hại (nếu có): *(Được tính toán theo từng lô rừng, nếu rừng chưa có trữ lượng thì tính toán kinh phí đã đầu tư (trồng, chăm sóc, bảo vệ...) theo số năm đầu tư đã thanh toán cho đối tượng trồng rừng. Đối với rừng trồng có trữ lượng thì tính toán khối lượng bị thiệt hại, giá trị thiệt hại theo giá tại thời điểm xảy ra thiệt hại).*
4. Ước tính giá trị lâm sản thu được nếu thực hiện thanh lý:

III. ĐỀ XUẤT CỦA ĐOÀN XÁC MINH, KIỂM TRA

1. Trường hợp rừng đủ điều kiện thanh lý

- a) Hình thức thanh lý:.....
- b) Xác định chi phí thực hiện thanh lý và số tiền thu được từ thanh lý (nếu có):.....
- c) Nội dung chi phí thanh lý:.....
- d) Ước tính số tiền thu được từ bán lâm sản thu được từ thanh lý rừng trồng (nếu có):.....
- đ) Đề xuất kế hoạch phục hồi rừng sau thanh lý:.....
- e) Các nội dung khác có liên quan:

.....
.....

2. Trường hợp rừng có khả năng phục hồi (áp dụng các biện pháp lâm sinh để phục hồi theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp)

a)

b).....

Biên bản gồm trang; được lập thành ... bản và đã được các thành phần tham gia nhất trí, không có ý kiến khác và kết thúc hồi giờ phút ngày ... tháng năm.

THÀNH PHẦN ĐOÀN XÁC MINH, KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG

(Ghi đầy đủ họ và tên, chữ ký, chức vụ, cơ quan)

HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày.... tháng.... năm....

BIÊN BẢN HỌP**Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng****I. THÀNH PHẦN**

(Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 10 Nghị định số:/2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng)

II. NỘI DUNG HỌP THẨM ĐỊNH

Hội đồng họp thẩm định hồ sơ đề nghị thanh lý rừng trồng của Chủ rừng/Chủ đầu tư dự án

III. KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

1. Tính đầy đủ của hồ sơ:.....
2. Đánh giá sự cần thiết phải thanh lý rừng trồng, tính phù hợp của việc thanh lý rừng trồng với các quy định hiện hành của nhà nước:.....
3. Đánh giá chi tiết, cụ thể các nội dung của phương án thanh lý rừng trồng của chủ rừng/chủ đầu tư dự án với các nội dung cụ thể:.....
 - a) Thông tin về diện tích rừng trồng thanh lý
 - Tên chủ rừng/chủ đầu tư dự án có rừng trồng đề nghị thanh lý:.....
 - Tên khu rừng trồng đề nghị thanh lý:.....
 - Địa điểm rừng trồng thanh lý:.....
 - Diện tích rừng trồng đề nghị thanh lý:.....
 - Loại rừng:.....
 - Loài cây trồng:.....
 - Năm trồng:.....
 - Mật độ theo thiết kế:.....
 - Mật độ hiện tại (đối với rừng trồng trong giai đoạn đầu tư):.....
 - Khối lượng lâm sản hiện tại:.....
 - Giá trị đầu tư:.....
 - Nguồn vốn đầu tư, thuộc chương trình/dự án
 -
 - b) Nguyên nhân thiệt hại và thời điểm xảy ra thiệt hại:.....

- c) Ước tính khối lượng, giá trị lâm sản bị thiệt hại (nếu có):.....
- d) Hình thức thanh lý:.....
- đ) Chi phí thực hiện thanh lý (nếu có):.....
- e) Ước tính số tiền thu được từ bán lâm sản thu được từ thanh lý rừng trồng (nếu có):.....
- g) Kế hoạch phục hồi lại rừng sau thanh lý:.....
- h) Tổ chức thực hiện:
- (Thành viên Hội đồng thẩm định có ý kiến đánh giá cụ thể đối với các nội dung theo phương án của chủ rừng và kết quả thẩm định)*
- i) Kết quả tổng hợp nội dung thẩm định thể hiện theo bảng sau:

TT	Nội dung phương án	Đề xuất phương án của chủ rừng	Ý kiến của Hội đồng thẩm định

IV. KẾT LUẬN

1. Nhận xét:.....
2. Kiến nghị:.....
- Đối với cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng:.....
 - Đối với chủ rừng/chủ đầu tư dự án:.....
 - Đối với các cơ quan khác (nếu có):.....

Biên bản gồm trang; được lập thành ... bản và đã được các thành phần tham gia nhất trí, không có ý kiến khác và kết thúc hội giờ phút ngày ... tháng năm

THÀNH PHẦN HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH
(Ghi đầy đủ họ và tên, chữ ký, chức vụ, cơ quan)

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....

..., ngày.... tháng.... năm.....

BÁO CÁO**Kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng**

Kính gửi:(Cơ quan thẩm quyền phê duyệt)

Căn cứ Nghị định số:/2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng;

Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng thẩm định thanh lý rừng trồng ngàythángnămđối với chủ rừng/chủ đầu tư dự án....

Sau khi thẩm định, (Tên cơ quan thẩm định) báo cáo kết quả thẩm định thanh lý rừng trồng đối với chủ rừng/chủ đầu tư dự án.... như sau:

I. TÓM TẮT CÁC NỘI DUNG CHỦ YẾU

1. Tên chủ rừng/chủ đầu tư dự án có rừng trồng đề nghị thanh lý:

2. Tên khu rừng trồng đề nghị thanh lý:

3. Thông tin về diện tích rừng bị thiệt hại

- Địa điểm rừng trồng thanh lý: (có bản đồ đính kèm, trường hợp đã có hồ sơ thì không cần quy định bản đồ).

- Diện tích rừng trồng đề nghị thanh lý:.....

- Loại rừng:.....

- Loài cây trồng:.....

- Năm trồng:.....

- Mật độ theo thiết kế:.....

- Mật độ hiện tại (đối với rừng trồng trong giai đoạn đầu tư):.....

- Khối lượng lâm sản hiện tại:.....

- Giá trị đầu tư:.....

- Nguồn vốn đầu tư, thuộc chương trình/dự án

-

4. Lý do đề nghị thanh lý (nêu rõ nguyên nhân thiệt hại và thời điểm xảy ra thiệt hại):

II. Ý KIẾN THẨM ĐỊNH

1. Đánh giá sự cần thiết phải thanh lý rừng trồng, tính phù hợp của việc thanh lý rừng trồng với các quy định hiện hành của Nhà nước:.....
2. Đánh giá chi tiết, cụ thể các nội dung của Phương án thanh lý rừng trồng của chủ rừng/chủ đầu tư dự án:.....

III. KẾT LUẬN

1. Nhận xét.

2. Kiến nghị:

- Đối với chủ rừng/chủ đầu tư dự án:.....
- Đối với cơ quan có thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng:.....
- Đối với các cơ quan khác (nếu có):.....

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN THẨM ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ)

**CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH
THANH LÝ**

Số:...../.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày.... tháng.... năm

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc thanh lý rừng trồng****TÊN CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH***Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của...;**Căn cứ Nghị định số:/2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng;**Các căn cứ pháp lý khác có liên quan;**Xét đề nghị của ... tại Tờ trình số... ngày... tháng... năm... và hồ sơ kèm theo;**Theo đề nghị của (Tên cơ quan/đơn vị thẩm định) tại Báo cáo kết quả thẩm định số ngày... tháng ... năm***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Thanh lý rừng trồng đối với diện tích rừng trồng bị thiệt hại do của chủ rừng/chủ đầu tư dự án với các nội dung chủ yếu sau:

1. Thông tin chung về rừng trồng được thanh lý

a) Tên khu rừng trồng đề nghị thanh lý:

b) Địa điểm rừng trồng thanh lý:

c) Diện tích rừng trồng đề nghị thanh lý:

d) Loại rừng:

đ) Loài cây trồng:.....

e) Năm trồng:.....

g) Mật độ theo thiết kế:.....

h) Mật độ hiện tại (đối với rừng trồng trong giai đoạn đầu tư):.....

i) Giá trị đầu tư:.....

k) Nguồn vốn đầu tư, thuộc chương trình/dự án:.....

2. Hình thức thanh lý:.....

3. Các nội dung khác (nếu có):

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với chủ rừng: *(Trong đó nêu rõ trách nhiệm hoàn thiện trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện phục hồi rừng bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh sau thanh lý rừng)*
2. Đối với các cơ quan liên quan:

Điều 3. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành Quyết định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các cơ quan có liên quan;
- Lưu:...

CƠ QUAN QUYẾT ĐỊNH

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)

2. Tên thủ tục: Phê duyệt điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Chủ rừng gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm có văn bản gửi chủ rừng biết để hoàn thiện và nêu rõ lý do.

b) Bước 2: Thẩm định hồ sơ

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức lấy ý kiến thẩm định bằng văn bản của các bộ, ngành, địa phương có liên quan phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan được lấy ý kiến và quy định của pháp luật về hồ sơ điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng và nội dung phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng ;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản gửi Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của các bộ, ngành, địa phương, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm có trách nhiệm hoàn thành thẩm định;

Trường hợp kết quả thẩm định đủ điều kiện, trong thời gian 20 ngày, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý;

Trường hợp kết quả thẩm định không đủ điều kiện, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm có văn bản gửi chủ rừng được biết và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Quyết định phê duyệt

Trong thời gian 20 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương điều chỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý.

2.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

- Bản chính Tờ trình điều chỉnh phân khu chức năng của chủ rừng;
- Bản chính Phương án điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng với các nội dung chủ yếu sau:
 - + Cơ sở pháp lý, khoa học và thực tiễn;
 - + Đánh giá hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên; các giá trị về đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật; giá trị khoa học, thực nghiệm, giáo dục môi trường

và cung ứng dịch vụ môi trường rừng đáp ứng tiêu chí của phân khu chức năng đối với phần diện tích điều chỉnh;

+ Xác định phạm vi, ranh giới các phân khu chức năng sau điều chỉnh trên bản đồ và các điểm vị trí trên thực địa;

+ Xác định các giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý sau khi điều chỉnh các phân khu chức năng.

- Bản chính Bản đồ hiện trạng rừng trước khi điều chỉnh và bản đồ hiện trạng rừng dự kiến sau khi điều chỉnh khu rừng đặc dụng thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng. Tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng, chủ rừng lựa chọn các loại bản đồ phù hợp, thống nhất cùng một tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000.

2.4. Thời hạn giải quyết: 75 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: không

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tiêu chí các phân khu chức năng của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh

a) Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

Có hệ sinh thái tự nhiên còn bảo tồn nguyên vẹn hoặc có hệ sinh thái tự nhiên bảo đảm quy luật phát triển tự nhiên của hệ sinh thái rừng.

Có phân bố tự nhiên và là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được xác định trên cơ sở hiện trạng hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập nước; là nơi cư trú của các loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

b) Phân khu phục hồi sinh thái đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

Có hệ sinh thái rừng cần phục hồi bằng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh để đạt được trạng thái tự nhiên đặc trưng của hệ sinh thái rừng.

Có hệ sinh thái tự nhiên và sinh cảnh là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.

Đối với khu rừng đặc dụng có hợp phần là hệ sinh thái đất ngập nước, ven biển thì vị trí, phạm vi, quy mô của phân khu phục hồi sinh thái xác định trên cơ sở hiện trạng của hệ sinh thái tự nhiên và điều kiện về địa hình, thủy văn, chế độ ngập

nước; là nơi duy trì nguồn thức ăn và đi lại thường xuyên cho các loài động vật hoang dã.

c) Phân khu dịch vụ, hành chính đáp ứng các tiêu chí sau đây:

Được xác lập chủ yếu để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, bao gồm: công trình làm việc, sinh hoạt, nghiên cứu, thực nghiệm khoa học, cứu hộ và phát triển sinh vật của ban quản lý rừng đặc dụng; công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và tổ chức thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật;

Diện tích của phân khu dịch vụ, hành chính tập trung, hạn chế xác lập diện tích phân tán, phù hợp với quy mô của ban quản lý rừng đặc dụng, hiện trạng rừng và tổng diện tích tự nhiên của khu rừng đặc dụng.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

3. Tên thủ tục: Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với khu rừng thuộc bộ, ngành quản lý

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ rừng gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ đối với khu rừng thuộc bộ, ngành quản lý;

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình bộ, ngành

Trong thời gian 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành kiểm tra, xác minh và tổng hợp trình bộ, ngành xem xét, phê duyệt.

c) Bước 3: Phê duyệt

Trong thời gian 05 ngày kể từ ngày nhận được tờ trình và hồ sơ của cơ quan chuyên môn trực thuộc, bộ, ngành xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

Trường hợp không phê duyệt, bộ, ngành trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện: Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ, gồm:

a) Hồ sơ gửi đến Cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận, gồm:

- Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

b) Hồ sơ Cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành trình bộ, ngành, gồm:

- Tờ trình của Cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành (Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng thuộc quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

- Báo cáo kết quả kiểm tra, xác minh của cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành.

- Hồ sơ chủ rừng đã gửi cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành, gồm:

- + Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

- + Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ;

3.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận hồ sơ: Cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ.

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Bộ, ngành quản lý khu rừng.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 30 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 28 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

- Văn bản đề nghị phê duyệt Phương án sử dụng rừng theo Mẫu số 29 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN CHỦ RỪNG (LÀ TỔ CHỨC)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...

....., ngày tháng năm

PHƯƠNG ÁN
Sử dụng rừng để thực hiện công trình

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

.....¹ lập Phương án sử dụng rừng để xây dựng công trình..... thuộc quy định tại khoản² Điều 51 Luật Lâm nghiệp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ xem xét, phê duyệt, như sau:

1. Về vị trí, diện tích, loại rừng, trữ lượng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng

- Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.

- Diện tích phân theo:

+ Loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

+ Nguồn gốc hình thành: rừng tự nhiên, rừng trồng.

- Trữ lượng rừng:

- Loài cây đối với rừng trồng:

2. Phương án xử lý cây rừng trên phạm vi diện tích rừng đề nghị sử dụng

- Phương án khai thác:

- Khai thác tận dụng lâm sản trên diện tích sử dụng rừng

- Phương thức thu hồi tài sản tận dụng lâm sản

- Đấu giá tài sản Nhà nước (nếu có).....

-

3. Tài liệu kèm theo

Bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 (thể hiện rõ vị trí lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính).

⁽¹⁾ Ghi rõ tên chủ rừng.

⁽²⁾ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,.....

CHỦ RỪNG

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ - nếu có)

TÊN CHỦ RỪNG

Số:...../...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG RỪNG
để thực hiện công trình

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ...

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Quyết định số...../QĐ-.....ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày thángnăm..... của về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;**Căn cứ*

- Họ và tên Chủ rừng (chữ in hoa):

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

- Số Căn cước công dân/Căn cước: ...ngày ... tháng ... năm... cấp:....

- Nơi cư trú:

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng như sau:

1. Các thông tin về sử dụng rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng (ha); loại rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); nguồn gốc hình thành (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc sử dụng rừng để thực hiện³**2. Cam kết:**.....⁴ cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.**3. Hồ sơ:**

Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày.....tháng..... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp kèm theo, gồm:

.....

⁽³⁾ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.⁽⁴⁾ Ghi rõ tên Chủ rừng.

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện, kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ xem xét, phê duyệt.

...ngày....tháng.....năm...

CHỦ RỪNG

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ - nếu có)

UBND TỈNH (TP)/BỘ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

..., ngày... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH**V/v phê duyệt Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình****CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số (các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án).....;

Căn cứ Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình ngày tháng năm của

Căn cứ

Xét đề nghị của tại

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với diện tích ha rừng (gồm: rừng tự nhiên ha; rừng trồng ha) để thực hiện công trình⁵....., trong đó:

- Rừng đặc dụng....ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha); rừng phòng hộ....ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha); rừng sản xuất....ha (rừng tự nhiên ... ha, rừng trồng ...ha).

- Trữ lượng rừng:; loài cây đối với rừng trồng.

- Vị trí: ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.

- Về xử lý tài sản (nếu có).....;

-

(Chi tiết thông tin tại Phương án sử dụng rừng kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

⁵ Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ

2. Sở/cơ quan

3. Chủ rừng:

4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

....., Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ, ông (bà) là chủ rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

- Các Sở/cơ quan...;

- ...

CHỦ TỊCH/BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)

4. Tên thủ tục: Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ, ngành

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Bộ, ngành chủ quản để phê duyệt phương án khai thác:

- Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên; khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên;
- Khai thác thực vật rừng ngoài gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên là rừng đặc dụng;
- Thu thập mẫu vật thực vật rừng thông thường phục vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng;
- Khai thác tận dụng, khai thác tận thu gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng đặc dụng là rừng trồng, trừ trường hợp khai thác để thực hiện nhiệm vụ của các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

b) Bước 2: Tiếp nhận, hồ sơ

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Bộ, ngành chủ quản kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ cho chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ Bộ, ngành chủ quản xem xét tính hợp lệ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Thẩm định và trả kết quả

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ Bộ, ngành chủ quản phê duyệt Phương án khai thác lâm sản và trả kết quả cho chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền; trường hợp không phê duyệt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường điện tử.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Bản chính Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Bản chính Phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT;

- Bản sao quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc bản sao quyết định phê duyệt dự án lâm sinh hoặc tài liệu chứng minh việc thực hiện các biện pháp lâm sinh hoặc chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với các trường hợp:

- + Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng tự nhiên;
- + Thu thập mẫu vật thực vật rừng thông thường phục vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ từ rừng đặc dụng;
- + Khai thác tận dụng gỗ loài thực vật rừng thông thường từ rừng đặc dụng là rừng trồng, trừ trường hợp khai thác để thực hiện nhiệm vụ của các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học và công nghệ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng hoặc tổ chức, cá nhân được chủ rừng ủy quyền.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ, ngành chủ quản.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Phê duyệt Phương án khai thác lâm sản theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị phê duyệt Phương án khai thác theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT;

- Phương án khai thác theo Mẫu số 11 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;

- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.

Mẫu số 10. Đơn đề nghị phê duyệt phương án khai thác thực vật rừng thông thường/động vật rừng thông thường/thu thập mẫu vật loài thông thường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN (*)

(1)

Kính gửi (2):

1. Thông tin chủ rừng:

- a) Tên chủ rừng (3):.....
 - Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHH/CCCD/CMND/HC (4):
 c) Địa chỉ chủ rừng (5):.....
 d) Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....

2. Nội dung đề nghị phê duyệt: Phương án khai thác (1)

.....

3. Tài liệu gửi kèm:

- Bản chính Phương án (1).....
 - Tài liệu khác (nếu có).....

....., ngày tháng năm

CHỦ RỪNG

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Ghi chú:

(*) Mẫu này do chủ rừng lập khi đề nghị cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Phương án khai thác gỗ/thực vật rừng thông thường/động vật rừng thông thường từ tự nhiên/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường.

(1) Ghi trường một trong các trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này hoặc trường hợp khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên.

(2) Ghi rõ tên cơ quan phê duyệt theo quy định tại khoản 2 Điều 6 hoặc khoản 1 Điều 7 Thông tư này.

(3) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(4) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

(5) Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động với tổ chức; địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân hoặc thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân.

Mẫu số 11. Phương án khai thác gỗ loài thực vật rừng thông thường/thực vật rừng ngoài gỗ đối với loài thực vật rừng thông thường/thu thập mẫu vật loài thực vật rừng thông thường

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

(1)

I. Thông tin chủ rừng/tổ chức, cá nhân khai thác:

1. Tên chủ rừng/tổ chức, cá nhân khai thác ⁽²⁾:
2. Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHHĐ/CCCD/CMND/HC ⁽³⁾:
3. Địa chỉ chủ rừng/tổ chức, cá nhân khai thác ⁽⁴⁾:
4. Số điện thoại:; Địa chỉ Email:

II. Nội dung phương án

1. Căn cứ xây dựng phương án ⁽⁵⁾:
2. Đối tượng ⁽⁶⁾:
3. Địa danh, diện tích khai thác ⁽⁷⁾:
4. Sản lượng dự kiến khai thác ⁽⁸⁾:
5. Dự kiến hệ thống đường vận xuất, vận chuyển.
6. Các biện pháp bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng:
7. Giải pháp phục hồi rừng sau khai thác (đối với thực hiện dự án lâm sinh):

....., ngày.... tháng..... năm.....

CHỦ RỪNG/TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHAI THÁC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền⁽⁹⁾

.....
.....

....., ngày... tháng... năm 20...

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Ghi trường một trong các trường hợp khai thác cụ thể theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

(2) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc ghi đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(3) Ghi Số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

(4) Ghi rõ địa chỉ trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; địa chỉ thường trú trên chứng minh nhân dân/thẻ căn cước công dân hoặc Hộ chiếu đối với cá nhân.

(5) Ghi thông tin các văn bản quy phạm pháp luật và các tài liệu liên quan.

(6) Ghi đối tượng khai thác tại quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

(7) Ghi thông tin khu vực dự kiến khai thác (lô, khoảnh, Tiểu khu) và tọa độ (kinh độ, vĩ độ). Diện tích khai thác xác định từ hồ sơ, tài liệu giao rừng, cho thuê rừng hoặc bằng máy định vị GPS.

(8) Đối với gỗ: Ghi số lượng cây, khối lượng (m^3 , kg, ster)/thực vật rừng ngoài gỗ (kg, m^3 , ster)/số lượng mẫu vật... Trường hợp diện tích khai thác lớn, không thể đo, đếm từng cây, việc xác định sản lượng dự kiến khai thác thông qua lập ô tiêu chuẩn đại diện có diện tích $500 m^2$ đối với rừng trồng và $1.000 m^2$ đối với rừng tự nhiên, tỷ lệ ô tiêu chuẩn tối đa là 02% diện tích khai thác, tối thiểu một lô khai thác phải có 03 ô tiêu chuẩn.

(9) Thủ trưởng cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này phê duyệt.

5. Tên thủ tục: Công nhận giống cây trồng lâm nghiệp

5.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tuyến đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm có trách nhiệm hướng dẫn trực tiếp hoặc bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do.

b) Bước 2: Thẩm định và trả kết quả.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thành lập Hội đồng thẩm định, tiến hành thẩm định hồ sơ, thực hiện kiểm tra hiện trường, lập biên bản thẩm định và báo cáo thẩm định.

c) Bước 3: Quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản thẩm định và báo cáo thẩm định, Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 03 Phụ lục III và Mục A Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp; trường hợp không công nhận giống cây trồng lâm nghiệp, thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

d) Bước 4: Trả kết quả giải quyết TTHC

Trả trả kết quả cho tổ chức, cá nhân và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp trực tuyến.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (bản chính);

- Báo cáo kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT (bản chính);

- Hồ sơ, tài liệu đối với giống cây trồng lâm nghiệp nhập khẩu gồm các thông tin về năng suất, chất lượng, điều kiện sinh thái nơi lấy giống cây trồng lâm nghiệp tại nước xuất khẩu (bản sao).

b) Số lượng: 01 bộ

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp.

5.8. Phí, lệ phí:

Hội đồng công nhận giống cây lâm nghiệp mới: 4.500.000 đồng/lần.

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT;

- Báo cáo kết quả khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.

- Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018).

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm 20...

V/v công nhận giống cây trồng lâm nghiệp

Kính gửi: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

Căn cứ kết quả khảo nghiệm giống (hoặc trồng thử nghiệm giống) cây trồng lâm nghiệp, (tên tổ chức/cá nhân) làm văn bản này đề nghị Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thẩm định công nhận giống cây trồng lâm nghiệp như sau:

Tên chủ sở hữu giống: (tổ chức, cá nhân)	
Địa chỉ: (kèm số Điện thoại/Fax/E-mail nếu có)	
Mã số doanh nghiệp (nếu có):	
Tên loài và giống cây trồng lâm nghiệp	1. Tên loài cây: - Tên Việt Nam: - Tên khoa học: 2. Tên giống: - Giống xuất xứ: - Giống lai: - Giống gia đình - Dòng vô tính. - Giống đột biến:
Lý lịch giống	☐ Giống nhập nội ☐ Giống tuyển chọn ☐ Giống lai tạo và công thức lai ☐ Cây trội chọn từ: - Rừng tự nhiên - Rừng trồng - Tổ hợp lai nhân tạo - Lai tự nhiên.
Tóm tắt quá trình chọn, tạo; khảo nghiệm, trồng thử nghiệm (trong phòng, ngoài thực địa):	- Địa điểm - Thời gian - Điều kiện lập địa - Quy mô diện tích - Số lần lặp

Những đặc điểm ưu việt của giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận so với giống đang dùng trong sản xuất ở thời điểm đề nghị công nhận	- Sinh trưởng - Năng suất - Chất lượng - Khả năng chống chịu
--	---

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày tháng năm 20...

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TRỒNG KHẢO NGHIỆM
HOẶC TRỒNG THỬ NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

II. VẬT LIỆU, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP

1. Vật liệu trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
2. Thời gian trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
3. Địa điểm và điều kiện khí hậu, đất đai nơi trồng khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm.
 - 3.1. Địa điểm khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
 - 3.2. Điều kiện khí hậu và đất đai khu vực khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
4. Phương pháp nghiên cứu
 - 4.1. Thiết kế khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm
 - 4.2. Các biện pháp kỹ thuật lâm sinh áp dụng trong khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm.
 - 4.3. Thu thập và xử lý số liệu

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

(Tập trung đánh giá các chỉ tiêu để xác định tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định; giá trị canh tác, giá trị sử dụng của giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị công nhận).

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

1. Kết luận
2. Đề nghị

Nơi nhận:

Tổ chức, cá nhân đề nghị
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-LNKL-PTR

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp

CỤC TRƯỞNG CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục giống cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp;

Theo đề nghị của ...

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận/hủy bỏ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp (giống cây trồng lâm nghiệp mới chọn tạo, giống cây trồng lâm nghiệp) do... nghiên cứu chọn tạo/đề nghị.

- Tên giống cây trồng lâm nghiệp; mã số giống;
- Tác giả giống/ tác giả khảo nghiệm mở rộng/ trồng thử nghiệm;
- Những thông tin cơ bản của khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm;
- Điều kiện tự nhiên nơi khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm: Đặc điểm địa lý, khí hậu, đất đai;

- Biện pháp kỹ thuật lâm sinh cơ bản áp dụng cho khảo nghiệm hoặc trồng thử nghiệm

- Năng suất, chất lượng;

- Vùng áp dụng đối với giống được công nhận;

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện sau công nhận giống/hủy bỏ công nhận:

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Trưởng phòng Phòng Phát triển rừng và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, PTR.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(ký tên, đóng dấu)

Họ và tên

6. Tên thủ tục: Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng

6.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp lại Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp do bị mất, bị hỏng nộp hồ sơ đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

b) Bước 2: Kiểm tra, cấp lại giấy phép và trả kết quả.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xem xét, cấp lại Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; trường hợp từ chối cấp lại Giấy phép, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép xuất khẩu/ nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 06/LN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

b) Số lượng: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;
- Cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp.

6.8. Phí, lệ phí: Không

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 06/LN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

6.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Khoản 7 Điều 25, Khoản 7 Điều 26 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:

.....,ngày... tháng... năm

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU
GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Kính gửi: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu:.....
- Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân đăng ký xuất khẩu:

- Địa chỉ:

- Điện thoại, Fax, Email:

- (Tên tổ chức, cá nhân)đề nghị Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm cấp lại Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu với các nội dung sau đây:

1. Lý do đề nghị cấp lại:

2. Tên loài cây:

- Tên khoa học:

- Tên Việt Nam:

3. Số lượng:

- Hạt giống/lô giống: kg

- Cây giống/dòng vô tính:.....số cây /dòng vô tính

4. Nguồn gốc, xuất xứ giống (kèm theo lý lịch nguồn giống):

5. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu giống:

☐ Nghiên cứu

☐ Khảo nghiệm

☐ Sản xuất thử nghiệm

☐ Quà tặng

☐ Hội chợ, Triển lãm

☐ Hợp tác quốc tế

☐ Cây cảnh, cây bóng mát

☐ Mục đích khác

6. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu giống: từ ngày ... tháng ... năm 20...

7. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu giống: Cửa khẩu/sân bay/bưu điện

8. Lần xuất khẩu/nhập khẩu (thứ mấy)

- Kèm theo đây là các tài liệu liên quan

☐ Tờ khai kỹ thuật

☐ Giấy chứng nhận ĐKKD

☐ Giấy chứng nhận Đầu tư (.....)

☐ Giấy tờ khác

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam kết thực hiện đúng những quy định của nhà nước về xuất khẩu/nhập khẩu và báo cáo kết quả xuất khẩu/nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp về Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Đề nghị Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xem xét và giải quyết./.

...., ngày... tháng.... năm....

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(Ký tên, đóng dấu)

7. Tên thủ tục: Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp

7.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu cấp Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia đến Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

b) Bước 2: Trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết, để hoàn thiện.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử hoặc Cổng thông tin một cửa quốc gia: Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết, để hoàn thiện.

c) Bước 3: Thẩm định và trả kết quả.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thẩm định và cấp Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 08/LN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp; trường hợp từ chối cấp Giấy phép, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử hoặc qua Cổng thông tin một cửa quốc gia.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/ nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05/LN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

- Bản chính lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu/ nhập khẩu (mỗi giống chỉ nộp một lần khi xuất khẩu lần đầu) theo Mẫu số 07/LN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

- Ngoài ra phải kèm theo một trong các tài liệu sau đây:

* Trường hợp cấp Giấy phép xuất khẩu giống cây trồng lâm nghiệp:

+ Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, hợp tác quốc tế;

+ Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm của đơn vị tổ

chức đối với trường hợp xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm.

* Trường hợp cấp Giấy phép nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp:

+ Bản chính hoặc bản sao thiết kế kỹ thuật trồng khảo nghiệm, thử nghiệm giống cây trồng lâm nghiệp đối với trường hợp nhập khẩu để khảo nghiệm, trồng thử nghiệm;

+ Bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp nhập khẩu theo thỏa thuận hợp tác;

+ Bản chính hoặc bản sao Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để tham gia hội chợ, triển lãm;

+ Bản sao Giấy xác nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch công chứng sang tiếng Việt đối với trường hợp nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp để làm quà tặng;

+ Bản sao văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận chương trình, dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định của pháp luật đối với trường hợp nhập khẩu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư.

b) Số lượng: 01 bộ

7.4. Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xuất khẩu/ nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp.

7.8. Phí, lệ phí: Không

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị xuất khẩu/ nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp theo Mẫu số 05/LN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

- Bản chính lý lịch giống cây trồng lâm nghiệp đề nghị xuất khẩu/ nhập khẩu theo Mẫu số 07/LN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

7.10. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 25, Điều 26 Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm

**VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU
GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP**

Kính gửi: Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu:.....
- Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân đối với cá nhân đăng ký xuất khẩu/nhập khẩu:
- Địa chỉ:
- Điện thoại, Fax, Email:
- (Tên tổ chức, cá nhân)đề nghị Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm cho phép xuất khẩu/nhập khẩu giống cây lâm nghiệp sau đây:
 1. Tên loài cây:
 - Tên khoa học:
 - Tên Việt Nam:
 2. Số lượng:
 - Hạt giống/lô giống:kg
 - Cây giống/dòng vô tính:.....số cây /dòng vô tính
 3. Nguồn gốc, xuất xứ giống (kèm theo lý lịch nguồn giống):
 4. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu giống:
 - ☐ Nghiên cứu
 - ☐ Khảo nghiệm
 - ☐ Sản xuất thử nghiệm
 - ☐ Quà tặng
 - ☐ Hội chợ, Triển lãm
 - ☐ Hợp tác quốc tế
 - ☐ Cây cảnh, cây bóng mát
 - ☐ Mục đích khác
 5. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu giống: từ ngày ... tháng ... năm 20...
 6. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu giống: Cửa khẩu/sân bay/bưu điện

7. Lần xuất khẩu/nhập khẩu (thứ mấy)

- Kèm theo đây là các tài liệu liên quan

- ☐ Tờ khai kỹ thuật
- ☐ Giấy chứng nhận ĐKKD
- ☐ Giấy chứng nhận Đầu tư (.....)
- ☐ Giấy tờ khác

- *(Tên tổ chức, cá nhân)* cam kết thực hiện đúng những quy định của nhà nước về xuất khẩu/nhập khẩu và báo cáo kết quả xuất khẩu/nhập khẩu giống về Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm.

Đề nghị Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm xem xét và giải quyết./.

...., ngày... tháng.... năm....
Tổ chức, cá nhân đề nghị
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CQ, TC CHỦ QUẢN
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm ...

LÝ LỊCH GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU

I. Thông tin về giống

- Tên giống:
- + Tên giống cây trồng ghi bằng tiếng Việt (nếu cây trồng chưa có ở Việt Nam thì ghi bằng tiếng Anh hoặc phiên âm La tinh tiếng bản địa nơi nhập về):....
- + Tên khoa học (cụ thể đến loài, họ, bộ):.....
- Đặc điểm thực vật học chủ yếu:
- Bộ phận sử dụng:
- + Gỗ:..... Sản phẩm ngoài gỗ:
- Giống được thu hái từ (rừng giống, vườn giống, rừng trồng.....):
- Những đặc điểm ưu việt của giống xuất khẩu/nhập khẩu: năng suất, khả năng kháng bệnh, tính chất cơ lý gỗ

2. Điều kiện tự nhiên nơi thu hái giống

a) Đặc điểm địa lý

- Kinh độ:.....
- Vĩ độ:.....
- Độ cao so với mực nước biển:

b) Đặc điểm khí hậu

- Nhiệt độ bình quân năm:
- Nhiệt độ bình quân tháng nóng nhất:
- Nhiệt độ bình quân tháng lạnh nhất:
- Lượng mưa bình quân năm:
- Mùa mưa:
- Lượng bốc hơi:

3. Kỹ thuật gieo trồng (đối với giống cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu lần đầu):

- Yêu cầu điều kiện sinh thái (vĩ độ, nhiệt độ, đất đai...):
- Thời vụ trồng:.....
- Mật độ, lượng giống /ha:.....
- Sâu bệnh hại chính:

4. Cảnh báo các tác hại

Nêu rõ những dự báo tác động xấu của loại cây trồng xuất khẩu/nhập khẩu đến môi trường sinh thái như đất, nước, sinh vật khác và sức khỏe con người (nếu có): ...

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam đoan và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin trong tờ khai lý lịch giống này./.

...., ngày... tháng.... năm....

Tổ chức, cá nhân đề nghị

(Ký tên, đóng dấu)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .../GPXK-LNKL

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20....

GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU
GIỐNG CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số: Nghị định số 27/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp;

Căn cứ văn bản đề nghị xuất khẩu/nhập khẩu số ngày tháng năm 20... của và hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu

Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đồng ý cho:

Tổ chức/cá nhân

Địa chỉ

Điện thoạiFax

Được phép xuất khẩu/nhập khẩuđể.....

1. Tên thương mại:

2. Tên khoa học:

3. Số lượng: Khối lượng

4. Tên cơ sở sản xuất:

5. Địa chỉ nhà sản xuất ĐT Fax.....

6. Nước xuất khẩu/nhập khẩu:.....

7. Thời gian xuất khẩu/nhập khẩu:

8. Cửa khẩu xuất khẩu/nhập khẩu:

9. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu:

Giấy phép này có giá trị đến hết ngày:

Tổ chức/cá nhân phải thực hiện đúng mục đích xuất khẩu/nhập khẩu và thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

-;
 - Lưu: VT.

Hà Nội, ngày... tháng... năm 20....

CỤC TRƯỞNG

(Họ và tên, chữ ký và đóng dấu)

8. Tên thủ tục: Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do bộ, ngành trung ương quyết định đầu tư

8.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ đầu tư nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh trực thuộc Bộ, ngành.

b) Bước 2: Tiếp nhận hồ sơ

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan chủ trì thẩm định kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chủ trì thẩm định kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trả giấy tiếp nhận hoặc không tiếp nhận ngay cho chủ đầu tư.

c) Bước 3: Thẩm định

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chủ trì thẩm định tổ chức thẩm định và có báo cáo kết quả thẩm định theo Mẫu số 15 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; thông báo kết quả thẩm định đến chủ đầu tư.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường điện tử.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;
- Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;
- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc kế hoạch vốn được giao đối với hoạt động sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước và các tài liệu khác có liên quan.

8.4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp được giao chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh đối với các dự án do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định đầu tư;

- Cơ quan chuyên môn trực thuộc chủ trì thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh đối với các dự án do các bộ, ngành trung ương khác quyết định đầu tư.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Báo cáo thẩm định thiết kế, dự toán theo Mẫu số 15 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): không

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình đề nghị phê duyệt thiết kế, dự toán theo Mẫu số 13 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

- Thuyết minh thiết kế bao gồm dự toán và bản đồ thiết kế công trình lâm sinh theo Mẫu số 14 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): không.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

CƠ QUAN TRÌNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày tháng năm

TỜ TRÌNH**Về việc phê duyệt thiết kế, dự toán**

Kính gửi:

Các căn cứ pháp lý:

.....

Cơ quan trình phê duyệt thiết kế, dự toán với các nội dung chính sau:

1. Tên công trình lâm sinh hoặc hoạt động bảo vệ rừng
2. Dự án (nếu là dự án đầu tư)
3. Chủ đầu tư hoặc đơn vị sử dụng kinh phí nhà nước
4. Địa điểm
5. Mục tiêu
6. Nội dung và quy mô
7. Các giải pháp thiết kế chủ yếu
8. Tổng mức đầu tư:

Trong đó:

- a) Chi phí xây dựng
- b) Chi phí thiết bị
- c) Chi phí quản lý
- d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng
- đ) Chi phí khác
- e) Chi phí dự phòng

.....

9. Dự toán chi tiết và tiến độ giải ngân:

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Năm 20..	Năm 20..	Năm 20..
	Tổng				

10. Thời gian, tiến độ thực hiện: